

Số: 1632/VP-HCC

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 8 năm 2025

V/v triển khai Quyết định số
3317/QĐ-BNNMT ngày 20/8/2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Ủy ban nhân dân thành phố nhận được Quyết định số 3317/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố kính chuyển Quyết định nêu trên đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để nghiên cứu, tham mưu Chủ tịch UBND thành phố công bố danh mục thủ tục hành chính theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT Hồ Quang Bửu (b/c);
- UBND cấp xã;
- TTPVHCC cấp xã;
- VNPT Đà Nẵng;
- Trung tâm PVHCC TP;
- Lưu: VT, HCC.

H X

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Tự Gia Thạnh

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bãi bỏ nội dung đã công bố tại số thứ tự 18 mục B Phần I (Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và nội dung cụ thể tương ứng tại Phần II Phụ lục ban hành kèm theo

Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ls*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng, các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Công thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, LNKL, VPB (KSTTHC). *ls*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

viettdq-02/09/2025 11:05:37-viettdq-02/09/2025 11:05:37-viettdq-02/09/2025 11:05:37



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC LÂM
NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 227/QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
1	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 227/2024/NĐ-CP ngày 16/8/2025	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng

1. Trình tự thực hiện

1.1. Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ đầu tư dự án có văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Bước 2: Xác minh, tổ chức thẩm định Phương án hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường: kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng và tổ chức thẩm định Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng

1.3. Bước 3: Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng

(i) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành; thuộc khu vực quốc phòng:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(ii) Trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản; Bộ Quốc phòng:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

(i) Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 227/2025/NĐ-CP);

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

(ii) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 227/2025/NĐ-CP);

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng

sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(iii) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi xin ý kiến bộ, ngành chủ quản đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, khu vực quốc phòng, gồm:

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 227/2025/NĐ-CP);

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

b) Trường hợp điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng

(i) Trường hợp 1: Dự án thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng nhưng không thay đổi loại rừng, không làm tăng diện tích rừng so với tổng diện tích rừng

đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 42a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, chủ đầu tư dự án:

Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chủ rừng về việc thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng.

(ii) *Trường hợp 2*: Dự án có thay đổi nội dung Phương án tạm sử dụng rừng đã được phê duyệt không thuộc quy định tại trường hợp 1 nêu trên, hồ sơ bao gồm:

* *Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường gồm:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

* *Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:*

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Văn bản đề nghị điều chỉnh phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với

rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

* *Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi xin ý kiến bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, khu vực quốc phòng, gồm:*

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Văn bản đề nghị điều chỉnh phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

(i) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành; khu vực quốc phòng: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.

(ii) Trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp giải quyết thủ tục hành chính (nếu có): Bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt (hoặc điều chỉnh) Phương án tạm sử dụng rừng theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;

- Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Dự án phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí.

b) Dự án phục vụ quốc phòng, an ninh; dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; dự án đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ; dự án nguồn điện, lưới điện nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; dự án cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

c) Dự án cấp thiết về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu: Dự án xây dựng công trình giao thông, đường sắt; dự án thủy lợi; dự án hồ chứa nước ngọt; dự án tôn tạo di tích cách mạng, dự án tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

b) Trường hợp dự án có cả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đối với phần diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng). Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng có tạm sử dụng rừng, phải có quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

c) Chỉ cho phép tạm sử dụng rừng trong trường hợp dự án bắt buộc phải sử dụng trên diện tích có rừng do không thể bố trí trên diện tích đất khác. Hạn chế tối đa diện tích tạm sử dụng rừng và chặt hạ cây rừng trong phạm vi diện tích được tạm sử dụng;

d) Diện tích tạm sử dụng rừng phải được điều tra, đánh giá về hiện trạng, trữ lượng, tác động của việc tạm sử dụng rừng đối với hệ sinh thái rừng. Nội dung tác động vào rừng, trồng lại rừng, phục hồi rừng phải được thể hiện đầy đủ, chi tiết trong Phương án tạm sử dụng rừng;

đ) Thời gian tạm sử dụng rừng phải được xác định rõ trong văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng; không vượt quá thời gian thực hiện dự án;

e) Không tạm sử dụng rừng trong khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, phạm vi diện tích rừng có các loài thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm; không lợi dụng việc tạm sử dụng rừng để chặt, phá rừng, săn bắt động vật rừng, khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản trái quy định của pháp luật, hợp thức hóa gỗ và lâm sản khai thác trái pháp luật; không đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; không xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động khác làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên, hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng;

g) Việc trồng lại rừng được thực hiện ngay trong mùa vụ trồng rừng gần nhất tại địa phương nhưng không quá 12 tháng tính từ thời gian kết thúc tạm sử dụng rừng đã được xác định trong Phương án tạm sử dụng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm diện tích rừng được phục hồi đáp ứng tiêu chí thành rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

c) Mục đích của việc tạm sử dụng rừng..... (2)

d) Thời gian tạm sử dụng rừng: Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày... tháng ... năm ...

đ) Kinh phí và nguồn kinh phí khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:.....

2. Lý do điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (nếu có):

3. Khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ.....

a) Phương thức khai thác:

b) Sản lượng dự kiến khai thác: gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác....ster/m³.

c) Thực vật rừng ngoài gỗ:tán; hoặccây (nếu xác định được).

4. Về trồng lại rừng, phục hồi rừng

Nêu rõ việc trồng lại rừng, phục hồi rừng; kinh phí và nguồn kinh phí trồng rừng,

5. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

6. Hồ sơ

Có hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ kèm theo, gồm:

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, (3) kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tpxem xét, phê duyệt.

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(2) Ghi rõ mục đích tạm sử dụng rừng: Để xây dựng hạng mục công trình xây dựng tạm thực hiện Dự án.....,

(3) Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.

Phụ lục II**PHƯƠNG ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN) TẠM SỬ DỤNG RỪNG**
(Kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN LẬP PHƯƠNG ÁNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN**Tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh tạm sử dụng rừng)**
để thực hiện Dự án

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp

Căn cứ Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số

Căn cứ Quyết định số

Căn cứ

..... (1) lập Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) để xây dựng hạng mục công trình xây dựng tạm thực hiện Dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Thông tin về tổ chức/chủ đầu tư dự án tạm sử dụng rừng

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án (chữ in hoa) (2):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:

- Họ và tên người đại diện:

+ Chức vụ:

+ Số CCCD: ngày, tháng, năm cấp:

+ Nơi cư trú:

2. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh tạm sử dụng rừng)

a) Tên, địa chỉ chủ rừng (xã, tỉnh):

b) Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

c) Diện tích phân theo:

- Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

d) Trữ lượng rừng:

đ) Loại cây, năm trồng đối với rừng trồng:

3. Lý do điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (nếu có):

4. Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trên phạm vi diện tích tạm sử dụng rừng

a) Phương thức khai thác (3):

b) Sản lượng dự kiến khai thác (4): gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác....ster/m³.

c) Thực vật rừng ngoài gỗ (5):tân; hoặccây (nếu xác định được).

d) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển (6):

đ) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng (7):

e) Phương thức thu hồi gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ khai thác tận dụng: ...

g) Kinh phí, nguồn kinh phí khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

h) Nội dung liên quan khác (nếu có)

5. Thời gian tạm sử dụng rừng:

Từ ngày ... tháng ... năm.... đến ngày ... tháng ... năm ...

6. Nội dung trồng lại diện tích rừng

a) Biện pháp trồng rừng: Thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.....

b) Thời gian trồng rừng, hoàn trả, bàn giao cho chủ rừng:

c) Nghiệm thu rừng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.....

d) Kinh phí trồng rừng:

đ)

Đề có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, (8) kính đề nghị
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ
 DỰ ÁN LẬP PHƯƠNG ÁN**
 (Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

Ghi chú:

(1), (2) và (8) ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.

(3) Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

(4) và (5) Phương pháp xác định các chỉ tiêu này theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

(6) Tùy theo địa hình, khối lượng và kích thước gỗ khai thác, khả năng về trang thiết bị kỹ thuật để lựa chọn phương án và các loại hình vận xuất hợp lý, sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế, vừa hạn chế tác động xấu đến xói mòn đất, cây tái sinh.

(7) Nêu rõ các biện pháp như băm nhỏ cành ngọn sau khai thác, dọn vệ sinh rừng sau khai thác...

Phụ lục III

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT (HOẶC ĐIỀU CHỈNH) PHƯƠNG ÁN TẠM SỬ DỤNG RỪNG

(Kèm theo Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)

UBND TỈNH/TP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) để thực hiện Dự án.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng ... năm; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số;

Căn cứ Quyết định số;

Căn cứ;

Căn cứ Phương án (hoặc điều chỉnh Phương án) tạm sử dụng rừng để thực hiện Dự án ngày ... tháng ... năm 20... của;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại văn bản số.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) đối với diện tích ha rừng (gồm: rừng tự nhiên ha; rừng trồng.... ha) để thực hiện công trình xây dựng tạm của Dự án....., trong đó:

- Tên, địa chỉ chủ rừng:

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án tạm sử dụng rừng:

- Rừng đặc dụng ... ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ... ha); rừng phòng hộ ... ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng sản xuất.... ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha).

- Trữ lượng rừng:; loài cây, năm trồng đối với rừng trồng.
- Sản lượng dự kiến khai thác: gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác.... ster/m³.
- Thực vật rừng ngoài gỗ:tán; hoặccây (nếu xác định được).
- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.
- Phương thức khai thác:
- Phương thức thu hồi gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ khai thác tận dụng:.....
- Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng:
- Thời gian tạm sử dụng rừng: từ ngày ... đến ngày
- Về trồng lại, phục hồi rừng: nội dung trồng lại rừng, phục hồi rừng, kinh phí và nguồn kinh phí trồng lại rừng, phục hồi rừng, thời gian trồng lại rừng, phục hồi rừng,
- Kinh phí và nguồn kinh phí khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ,.....

(Chi tiết tại Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng kèm theo).

Có hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày... tháng năm 2025 của Chính phủ kèm theo, gồm:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:
2. Chủ đầu tư dự án:
3. Chủ rừng:
- 4

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/tp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,, tổ chức đề nghị tạm sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: NN&MT,....;
- ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)